

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Toàn công ty

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/09/2010	Đầu kỳ 01/01/2010
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN			1.877.346.527.910	598.985.786.867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	316.823.470.028	103.805.089.379
1. Tiền	111		316.823.470.028	103.805.089.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	677.711.123.616	86.699.342.849
1. Đầu tư ngắn hạn	121		678.628.773.373	103.388.455.195
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-917.649.757	-16.689.112.346
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	854.138.363.006	407.580.083.912
1. Phải thu của khách hàng	131		1.255.644.630	1.067.804.182
2. Trả trước cho người bán	132		7.674.986.110	1.034.241.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		2.735.273	0
5. Các khoản phải thu khác	138		845.204.996.993	405.478.038.030
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	99.552.422	85.263.511
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.574.018.838	816.007.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		350.735.984	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		28.223.282.854	816.007.216
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)			80.986.811.538	15.010.808.834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	0	0
II. Tài sản cố định	220		6.325.749.242	7.930.857.679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4.333.834.391	5.821.321.173
- Nguyên giá	222		10.054.199.699	9.416.855.764
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-5.720.365.308	-3.595.534.591
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.991.914.851	2.109.536.506
- Nguyên giá	228		5.041.731.571	3.984.746.053
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-3.049.816.720	-1.875.209.547
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		0	
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66.306.000.000	1.506.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		66.900.000.000	2.100.000.000

- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		66.900.000.000	2.100.000.000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	0	
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-594.000.000	-594.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.355.062.296	5.573.951.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4.935.473.439	3.935.712.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	0	
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1.257.296.421	206.775.012
4. Tài sản dài hạn khác	268		2.162.292.436	1.431.463.936
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			<u>1.958.333.339.448</u>	<u>613.996.595.701</u>
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)			772.065.012.979	143.261.765.206
I. Nợ ngắn hạn	310		771.829.527.830	143.099.810.890
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		321.000.000.000	70.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		259.156.744	116.579.079
3. Người mua trả tiền trước	313		1.400.974.000	440.577.550
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	6.107.784.418	17.874.188.936
5. Phải trả người lao động	315		2.338.253.371	4.150.328.600
6. Chi phí phải trả	316	V.12	6.166.578.192	1.014.294.668
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		6.603.483.500	536.626.469
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		684.193.000	15.050.000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.390.959.370	224.441.820
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	425.878.145.235	48.727.723.768
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	
II. Nợ dài hạn	330		235.485.149	161.954.316
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		136.396.816	161.954.316
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		99.088.333	
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.186.268.326.469	470.734.830.495
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.186.268.326.469	470.734.830.495
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	410.629.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108.232.552.000	1.800.040.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.356.947.980	1.122.209.102
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-1.550.000.000	-1.550.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.356.947.980	1.122.209.102
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		68.871.878.509	57.610.412.291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			<u>1.958.333.339.448</u>	<u>613.996.595.701</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/09/2010	Đầu kỳ 01/01/2009
A	B			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		1.966.951.580.000	1.173.215.830.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		1.013.365.470.000	544.654.290.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	01211	61.064.890.000	21.865.070.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	01212	952.300.580.000	522.789.220.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	01213		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	01218		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		852.744.790.000	505.045.030.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên	013	01221	0	
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	014	01222	852.744.790.000	505.045.030.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	015	01223	0	
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức	016	01228	0	
6.3. Chứng khoán cầm cố			84.500.000.000	4.400.000.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	017	01231	84.500.000.000	4.400.000.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	018	01232	0	
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	01233	0	
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	01238	0	
6.4. Chứng khoán tạm giữ			0	
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		13.420.900.000	119.116.510.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	01251	1.205.200.000	772.700.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong	029	01252	12.215.700.000	18.322.840.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước	030	01253	0	
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	01258	0	100.020.970.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		0	
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		2.920.420.000	
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	01271	370.000	
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong	039	01272	2.920.050.000	
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước	040	01273	0	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	01278	0	
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		0	
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm	050		30.211.280.000	5.571.930.000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		30.211.280.000	5.536.930.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	01311	0	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	01312	30.211.280.000	5.536.930.000

7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	01313	0	
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	01318	0	
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		0	
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		0	
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		0	
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		0	
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		0	
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		0	35.000.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	014	64.995.700.000	19.689.370.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng	083	015	178.481.940.000	18.731.700.000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084			

Hà nội ngày 13 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Phó tổng Giám Đốc

Lê Thị Hoài Thu

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1		53.361.094.224	44.658.330.624	181.441.090.251	107.866.248.022
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,1		5.779.848.393	6.706.402.296	15.459.529.024	10.491.172.740
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,2		20.501.067.912	29.284.513.391	99.641.466.114	75.364.137.566
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1,3		508.745.455	0	3.279.200.000	1.200.000.000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1,4		2.045.454.545	0	2.045.454.545	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1,5		784.909.092	137.272.728	1.759.545.456	227.272.728
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,6		0	8.863.636	0	178.425.094
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1,7		33.698.708	0	33.698.708	1.849.909
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1,8		0	0	0	0
- Doanh thu khác	1,9		23.707.370.119	8.521.278.573	59.222.196.404	20.403.389.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		91.521.978	54.089.740	130.903.021	145.343.076
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		53.269.572.246	44.604.240.884	181.310.187.230	107.720.904.946
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		42.801.138.920	8.272.271.949	72.117.797.532	18.922.556.047
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		10.468.433.326	36.331.968.935	109.192.389.698	88.798.348.899
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.134.074.927	7.505.739.279	21.235.561.680	17.786.208.472
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		2.334.358.399	28.826.229.656	87.956.828.018	71.012.140.427
8. Thu nhập khác	31		267.210	285.675.000	1.917.513	1.216.235.577
9. Chi phí khác	32		30	0	50	54.833.142
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		267.180	285.675.000	1.917.463	1.161.402.435
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.334.625.579	29.111.904.656	87.958.745.481	72.173.542.862
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	306.200.646	5.062.474.669	20.716.950.437	12.412.235.201
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	0	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.028.424.933	24.049.429.987	67.241.795.044	59.761.307.661
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 13 tháng 10 năm 2010
Phó tổng Giám Đốc

Lê Thị Hoài Thu

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		87.958.745.481	72.173.542.862
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		3.299.437.890	2.438.789.343
- Các khoản dự phòng	3		-15.771.462.589	-4.848.719.185
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-20.840.851.743	-17.648.978.133
- Chi phí lãi vay	6		20.575.478.534	4.119.828.611
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	8		75.221.347.573	56.234.463.498
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-473.438.362.807	-233.632.434.596
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-14.288.911	11.414.980
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		383.321.200.111	179.363.681.993
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1.350.497.216	-173.589.081
- Tiền lãi vay đã trả	13		-15.857.512.978	-3.229.309.721
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-32.822.984.991	-10.764.058.444
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-552.935.500	-19.777.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-65.494.034.719	-12.209.608.871
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.694.329.453	-1.657.250.366
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-272.455.000.000	-303.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.958.000.000	222.043.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-438.543.318.178	-77.464.575.134
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.263.138.409	11.365.978.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-622.471.509.222	-148.712.247.365
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		695.802.552.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-1.550.000.000

3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		776.124.980.610	611.800.000.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-525.124.980.610	-426.800.000.000
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-45.818.627.410	-30.142.771.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		900.983.924.590	153.307.228.410
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		213.018.380.649	-7.614.627.826
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.805.089.379	278.578.507.715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		316.823.470.028	270.963.879.889

Hà nội ngày 13 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Phó tổng Giám Đốc

Lê Thị Hoài Thu

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2010

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, giấy phép sửa đổi số 116/UBCK-GPĐC ngày 14 tháng 04 năm 2008, các giấy phép điều chỉnh số 181/UBCK-GP ngày 12/01/2009, giấy phép điều chỉnh số 240/UBCK-GP ngày 5/6/2009, giấy phép điều chỉnh số 319/UBCK-GP ngày 26/04/2010 và giấy phép điều chỉnh số 323/UBCK-GP ngày 18/5/2010 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 1.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & tầng 5 Toà nhà Đào Duy Anh, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Số 41 - 43 Pasteur - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Nghệ An: Số 9 Hồ Tùng Mậu, P. Lê Mao, Thành phố Vinh, Nghệ An

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo thông tư số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ tài chính.

Từ năm 2009 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đánh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	239.725.802	543.798.397
Tiền gửi ngân hàng	152.197.891.410	54.357.398.370
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	161.162.265.029	46.519.530.062
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	3.223.587.787	2.384.362.550
Cộng	316.823.470.028	103.805.089.379

02 . HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	99.552.422	85.263.511
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	99.552.422	85.263.511

03 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/10 đến 30/09/10)	Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/10 đến 30/09/10)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	64.984.470	2.166.345.422.000
- Cổ phiếu	64.984.470	2.166.345.422.000
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa người đầu tư	236.444.582	6.934.267.845.000
- Cổ phiếu	236.444.582	6.934.267.845.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	-	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội
Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Tổng cộng	301.429.052	9.100.613.267.000
------------------	--------------------	--------------------------

04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN
Đơn vị tính: 1.000 VND

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. CK thương mại	19.021.928	541.931.044	322.742	(80.944.993)	461.308.793	
II. Chứng khoán đầu tư	3.030.000	66.900.000	-	-	66.900.000	
III. Đầu tư góp vốn						
IV. Đầu tư tài chính khác		-			-	
Cộng	22.051.928	608.831.044	322.742	(80.944.993)	528.208.793	

05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	6.371.440.909	2.602.509.400	-	442.905.455	9.416.855.764
- Mua trong kỳ		626.563.935	-	-	10.780.000	637.343.935
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	6.998.004.844	2.602.509.400	-	453.685.455	10.054.199.699
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	2.841.630.487	695.087.946	-	58.816.158	3.595.534.591
- Khấu hao trong kỳ		1.717.882.210	325.313.681	-	81.634.826	2.124.830.717
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	4.559.512.697	1.020.401.627	-	140.450.984	5.720.365.308
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	3.529.810.422	1.907.421.454	-	384.089.297	5.821.321.173
- Tại ngày cuối kỳ	-	2.438.492.147	1.582.107.773	-	313.234.471	4.333.834.391

06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	3.984.746.053	-	3.984.746.053
- Mua trong kỳ				1.056.985.518	-	1.056.985.518
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	5.041.731.571	-	5.041.731.571
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	1.875.209.547	-	1.875.209.547
- Khấu hao trong kỳ				1.174.607.173	-	1.174.607.173
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	3.049.816.720	-	3.049.816.720
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	2.109.536.506	-	2.109.536.506
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	1.991.914.851	-	1.991.914.851

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	203.405.942	940.807.663
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.062.744.341	1.046.497.407
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	994.745.944	1.457.510.701
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.674.577.212	490.896.436
Cộng	4.935.473.439	3.935.712.207

08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
Thuế GTGT	58.796.170	79.995.256
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.033.826.028	17.139.860.582
Thuế TNCN	1.015.162.220	654.333.098
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	6.107.784.418	17.874.188.936

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.111.293.648	82.347.058
Tiền lãi phân bổ trong năm	26.002.773	4.427.954
Cộng	1.257.296.421	206.775.012

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
1. Phải thu của khách hàng	1.255.644.630	540.004.182
2. Trả trước cho người bán	7.674.986.110	1.034.241.700
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.735.273	527.800.000
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	527.800.000
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	2.735.273	-
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-
6. Phải thu khác	845.204.996.993	405.478.038.030
<i> Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i>	<i>14.641.076.723</i>	<i>9.944.503.132</i>
<i> Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>8.845.592.944</i>	<i>21.593.263.388</i>
<i> Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán CK</i>	<i>643.179.547.656</i>	<i>352.031.915.827</i>
<i> Phải thu khác</i>	<i>178.538.779.670</i>	<i>21.908.355.683</i>
Cộng	854.138.363.006	407.580.083.912

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	4.713.555.556	226.791.667
- Thù lao HĐQT, BKS phải trả	1.453.022.636	764.000.001
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	23.503.000
Cộng	6.166.578.192	1.014.294.668

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	38.152.510	32.306.810
Bảo hiểm xã hội	475.696.620	1.064.000
Bảo hiểm y tế	54.287.730	-
Bảo hiểm thất nghiệp	43.254.820	106.400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	423.239.153.199	47.444.292.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.027.600.356	1.249.954.558
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	175.865.570	177.537.460
<i>Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán</i>	-	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	1.851.734.786	1.072.417.098
Cộng	425.878.145.235	48.727.723.768

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
- Vay ngân hàng	251.000.000.000	59.000.000.000
- Vay đối tượng khác	70.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	321.000.000.000	70.000.000.000

16 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410.629.960.000	589.370.040.000	-	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	1.800.040.000	106.432.512.000	-	108.232.552.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	1.122.209.102	4.234.738.878	-	5.356.947.980
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(1.550.000.000)	-	-	(1.550.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	1.122.209.102	4.234.738.878	-	5.356.947.980
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57.610.412.291	67.241.795.044	55.980.328.826	68.871.878.509
Tổng cộng	470.734.830.495	771.513.824.800	55.980.328.826	1.186.268.326.469

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD**1 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	181.441.090.251	107.866.248.022
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	15.459.529.024	10.491.172.740
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	99.641.466.114	75.364.137.566
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	3.279.200.000	1.200.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	2.045.454.545	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.759.545.456	227.272.728
Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	178.425.094
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	33.698.708	1.849.909
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	59.222.196.404	20.403.389.985
Các khoản giảm trừ doanh thu	130.903.021	145.343.076
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	181.310.187.230	107.720.904.946

2 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2.017.307.081	1.222.532.951
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	48.162.034.530	9.633.967.438
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	262.500.000	-
Chi phí hoạt động tư vấn	56.677.598	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	323.350.485	92.988.748
Chi phí dự phòng	(15.771.462.589)	(4.848.719.185)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	1.172.800.816	646.453.581
Chi phí khác	20.575.478.534	3.505.939.722
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	15.319.111.077	8.669.392.792
- Chi phí nhân viên	7.049.131.002	3.074.364.900
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	488.560.241	381.536.426
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.074.965.889	1.079.885.622
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	6.706.453.945	4.133.605.844
Cộng	72.117.797.532	18.922.556.047

3 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Chi phí nhân viên quản lý	8.861.823.769	7.474.398.646
Chi phí vật liệu quản lý	416.626.534	269.945.038
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	243.546.996	156.423.643
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.224.472.001	1.358.903.721
Thuế, phí và lệ phí	190.726.333	18.850.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.365.350.619	3.635.127.794
Chi phí khác bằng tiền	4.933.015.428	4.872.559.630
Cộng	21.235.561.680	17.786.208.472

4 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.958.745.481	72.173.542.862

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh giảm (có tức)	5.090.943.734	1.246.484.568
Tổng lợi nhuận tính thuế	82.867.801.747	70.927.058.294
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.716.950.437	17.731.764.574
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		5.319.529.373
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.716.950.437	12.412.235.201
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.716.950.437	12.412.235.201

5 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Tổng lợi nhuận sau thuế	67.241.795.044	59.761.307.661
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	67.241.795.044	59.761.307.661
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	74.370.398	37.376.339
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	904	1.599

6 . BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Quý III/2009	Quý III/2010	Thay đổi (%) giữa Quý III/2010 so với Quý III/2009
Tổng doanh thu và thu nhập khác	44.889.915.884	53.269.839.456	18,67%
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	36.082.962.311	29.562.202.127	-18,07%
Doanh thu khác	8.521.278.573	23.707.370.119	178,21%
Thu ngoài HĐKD	285.675.000	267.210	-99,91%
Tổng chi phí	15.778.011.228	50.935.213.877	222,82%
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	8.272.271.949	42.801.138.920	417,40%
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh</i>	<i>611.174.255</i>	<i>-</i>	<i>-100,00%</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.505.739.279	8.134.074.927	8,37%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	0	30	0,00%
Lợi nhuận trước thuế	29.111.904.656	2.334.625.579	-91,98%
Thuế thu nhập phải nộp	5.062.474.669	306.200.646	-93,95%
Lợi nhuận sau thuế (*)	24.049.429.987	2.028.424.933	-91,57%

(*): Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2010 giảm 92% so với lợi nhuận sau thuế quý III/2009 là do:

- Tổng doanh thu tăng nhẹ, khoảng 19% là do Q3/2009 chỉ số VN index đã trở thành chỉ số có mức tăng điểm mạnh nhất Châu á, gần 30%, vượt hẳn mức tăng điểm của chỉ số KOSPI (Hàn Quốc) và ASX (Australia), kéo theo doanh thu môi giới và hoạt động đầu tư của công ty Q3/2009 tăng trưởng mạnh.
- Trong khi tổng chi phí tăng mạnh, chủ yếu ở chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán tăng ~ 417% so với cùng kỳ quý trước do Q3/2010 tình hình kinh tế trong nước có nhiều biến động: các yếu tố kinh tế vĩ mô tích cực có thể hỗ trợ cho sự bứt phá của thị trường vẫn chưa rõ ràng, tình hình tăng trưởng tín dụng cả các NHTM ở mức dè chừng do đó cũng ảnh hưởng đến chỉ số VN index, suốt Q3/2010 VN index không thể vượt qua ngưỡng 500 điểm, chính vì thế các hoạt động môi giới, đầu tư bị ảnh hưởng khá nhiều.

7 . THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

7.1 . Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)

7.2 . Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2 . Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;	86.796.961.699	47.699.848.624
- Các khoản khác		

Hà nội ngày 07 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thị Hoài Thu

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	16.274.186.391	84.164.128.158	75.779.011.333	4.988.745.456	106.033.405	181.312.104.743
2	Khấu hao và chi phí phân bổ	14.240.266.733	35.445.739.214	21.403.167.426	2.433.059.953	19.831.125.936	93.353.359.262
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.033.919.658	48.718.388.944	54.375.843.907	2.555.685.503	(19.725.092.531)	87.958.745.481
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	162.146.653			165.847.500	1.366.335.300	1.694.329.453
5	Tài sản bộ phận	167.162.413.486	782.946.322.443	960.168.359.533	1.321.874.702	0	1.911.598.970.164
6	Tài sản không phân bổ					46.734.369.284	46.734.369.284
	Tổng tài sản	167.162.413.486	782.946.322.443	960.168.359.533	1.321.874.702	46.734.369.284	1.958.333.339.448
7	Nợ phải trả bộ phận	379.961.781.385	-	329.132.115.282	1.400.974.000		710.494.870.667
8	Nợ không phân bổ					61.568.855.868	61.568.855.868
	Tổng Nợ phải trả	379.961.781.385	0	329.132.115.282	1.400.974.000	61.568.855.868	772.063.726.535

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	173.494.421.709	5.724.039.933	2.093.643.101	181.312.104.743
2	Tài sản bộ phận	1.904.854.126.210	41.678.245.023	11.800.968.215	1.958.333.339.448
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	1.694.329.453	-	-	1.694.329.453